

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 1209/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 11 tháng 6 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính
và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Bình Phước (điều chỉnh)**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22/01/2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 31/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 83/2003/BTC-BTN&MT ngày 27/8/2003 của liên Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn việc phân cấp, quản lý, cấp phát và thanh toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ;

Căn cứ Quyết định số 10/2008/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ, lập hồ sơ cấp GCNQSD đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2009/TT-BTNMT ngày 31/12/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 08/2011/TT-BTNMT ngày 28/3/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2009/TT-BTNMT;

Căn cứ Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 28/5/2009 của UBND tỉnh ban hành đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 240/TTr-STNMT ngày 30/5/2012; thẩm định của Sở Tài chính tại Công văn số 1262/STC-HCSN ngày 11/6/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Bình Phước (điều chỉnh), với các nội dung sau đây:

1. Tên Dự án: Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Bình Phước (điều chỉnh).

2. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

3. Mục tiêu Dự án:

Điều chỉnh, bổ sung dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn 2008-2010, định hướng đến 2015 tỉnh Bình Phước đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 12/01/2009 cho phù hợp với các quy định hiện hành và đáp ứng theo yêu cầu quản lý thực tế ở địa phương nhằm xác định đầy đủ khối lượng và nhu cầu kinh phí cần thiết, đồng thời điều chỉnh lại kế hoạch thực hiện hàng năm cho phù hợp.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai nhằm tạo ra bộ tài liệu thống nhất trong phạm vi toàn tỉnh, có độ chính xác cao, tiến tới kết nối cơ sở dữ liệu giữa các cấp thông qua hệ thống mạng, đáp ứng được công tác quản lý Nhà nước về đất đai đến từng thửa đất một cách chặt chẽ và có hiệu quả, khai thác tốt nguồn tài nguyên đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

4. Khối lượng các hạng mục công việc:

a) Xây dựng lưới địa chính: 1.612 điểm.

b) Nắn chuyển bản đồ địa chính: 624 mảnh

Trong đó:

- Tỷ lệ 1/500: 220 mảnh;

- Tỷ lệ 1/2.000: 260 mảnh;

- Tỷ lệ 1/5.000: 10 mảnh;

- Tỷ lệ 1/10.000: 134 mảnh.

c) Lập mới bản đồ địa chính: 183.922,09 ha

Trong đó:

- Tỷ lệ 1/500: 983,0 ha;

- Tỷ lệ 1/1.000: 2.366,34 ha;

- Tỷ lệ 1/2.000: 90.524,96 ha;

- Tỷ lệ 1/5.000: 90.047,79 ha.

d) Chính lý bản đồ địa chính: 54.050 thửa

Trong đó:

- Tỷ lệ 1/500: 5.472 thửa;

- Tỷ lệ 1/1.000: 1.289 thửa;

- Tỷ lệ 1/2.000: 31.406 thửa;

- Tỷ lệ 1/5.000: 15.883 thửa.

e) Cấp mới, cấp đổi GCNQSD đất: 263.716 GCN;

Trong đó:

- Cấp mới: 76.201 GCN;

- Cấp đổi: 187.515 GCN.

- f) Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho 111 xã, phường, thị trấn chưa được thực hiện.
- g) Đầu tư trang thiết bị phù hợp với định hướng của ngành, đáp ứng được yêu cầu sản xuất của địa phương.

5. Thời gian thực hiện Dự án:

Giai đoạn 2012-2015:

- Năm 2012:

+ Đo vẽ bản đồ địa chính, đăng ký cấp GCN 10 xã thuộc huyện Bù Gia Mập, gồm các xã: Phước Minh, Đa Kia, Bình Sơn, Bình Thắng, Long Bình, Long Hà, Long Hưng, Long Tân, Bù Nho, Bình Tân theo Quyết định số 2805b/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật – Dự toán đo vẽ bản đồ, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính các xã thuộc huyện Bù Gia Mập;

+ Đo vẽ bản đồ địa chính, đăng ký cấp GCN và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 6 xã, phường thuộc thị xã Bình Long theo Dự án huyện điểm được chọn.

- Năm 2013:

Đo vẽ bản đồ địa chính, đăng ký cấp GCN của 8 xã còn lại thuộc huyện Bù Gia Mập, gồm các xã: Bù Gia Mập, Đắc O, Đúc Hạnh, Phú Văn, Phú Nghĩa, Phú Trung, Phú Riêng, Phước Tân; đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 18 xã thuộc huyện Bù Gia Mập.

- Năm 2014:

+ Đo vẽ bản đồ địa chính, đăng ký cấp GCN và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 8 xã, phường thuộc thị xã Đồng Xoài;

+ Đo chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký cấp GCN và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 7 xã, thị trấn thuộc huyện Bù Đốp.

- Năm 2015:

+ Đo vẽ bản đồ địa chính, đăng ký cấp GCN và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 7 xã, phường thuộc thị xã Phước Long;

+ Đo vẽ bản đồ địa chính, đăng ký cấp GCN và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 9 xã, thị trấn thuộc huyện Chơn Thành.

Giai đoạn sau năm 2015:

- Năm 2016:

Đo vẽ bản đồ địa chính, đăng ký cấp GCN và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 13 xã, thị trấn thuộc huyện Hớn Quản.

- Năm 2017:

+ Đo chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký cấp GCN và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 11 xã, thị trấn thuộc huyện Đồng Phú;

+ Đo vẽ bản đồ địa chính, đăng ký cấp GCN và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

16 xã, thị trấn thuộc huyện Bù Đăng.

- Năm 2018:

Đo vẽ bản đồ địa chính, đăng ký cấp GCN và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 16 xã, thị trấn thuộc huyện Lộc Ninh.

6. Tổng Dự toán: **595.448.195.299** đồng (Năm trăm chín mươi lăm tỷ, bốn trăm bốn mươi tám triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn, hai trăm chín mươi chín đồng). Trong đó:

Năm 2012:	102.611.212.929 đồng;
Năm 2013:	113.056.183.281 đồng;
Năm 2014:	81.256.730.110 đồng;
Năm 2015:	61.113.686.559 đồng;
Năm 2016:	63.080.821.853 đồng;
Năm 2017:	64.847.725.704 đồng;
Năm 2018:	109.481.834.862 đồng.

(Có dự toán chi tiết kèm theo)

7. Nguồn vốn đầu tư: sau khi bố trí 10% số thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất, số còn lại ngân sách Trung ương hỗ trợ 70%. Như vậy: ngân sách Trung ương hỗ trợ 344 tỷ đồng; ngân sách địa phương bố trí 252 tỷ đồng.

Hàng năm, nếu điều chỉnh mức lương tối thiểu tăng, tổng kinh phí Dự án thay đổi được sử dụng từ nguồn dự phòng để chi trả.

8. Hình thức thực hiện Dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý Dự án.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

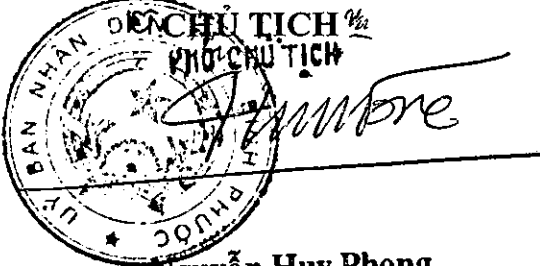
1. Tổ chức triển khai thực hiện Dự án theo quy định hiện hành, trong đó xác định rõ khối lượng thực hiện và mục tiêu hoàn thành các công việc cho từng địa bàn cụ thể.

2. Định kỳ hàng năm, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện cho UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho Bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

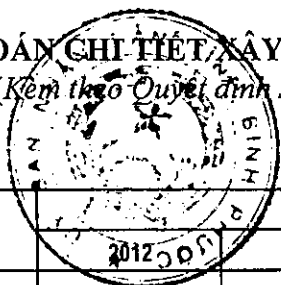
Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P.KTN, KTTH;
- Lưu: VT. *yl*


Nguyễn Huy Phong

DỰ TOÁN CHI TIẾT XÂY DỰNG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 14/6/2012 của UBND tỉnh Bình Phước)



ĐVT: Đồng

TT	HUYỆN (khoản mục)	NĂM THỰC HIỆN						TỔNG	
		2012	2013	2014	2015	2016	2017		2018
1	TX Đồng Xoài			50.771.329.701					50.771.329.701
2	TX Phước Long				23.164.918.418				23.164.918.418
3	TX Bình Long	22.215.705.673							22.215.705.673
4	Huyện Bù Đốp			12.137.607.269					12.137.607.269
5	Huyện Bù Đăng						27.758.580.986		27.758.580.986
6	Huyện Đồng Phú						20.046.686.745		20.046.686.745
7	Huyện Hớn Quản					46.897.130.074			46.897.130.074
8	Huyện Bù Gia Mập	66.239.144.237	101.154.935.466						167.394.079.703
9	Huyện Lộc Ninh							92.872.485.051	92.872.485.051
10	Huyện Chơn Thành				19.631.274.646				19.631.274.646
11	Mua sắm thiết bị	4.067.065.266	1.852.331.195	3.289.632.390	3.292.382.390	1.731.397.195	3.465.544.390	1.811.103.195	19.509.456.021
12	Đào tạo	128.799.000	124.619.000	241.714.000	242.550.000	122.111.000	246.730.000	123.783.000	1.230.306.000
13	Hội thảo, xây dựng quy chế	106.489.526							106.489.526
14	Lập Dự án tổng thể	104.730.824							104.730.824
15	Kinh phí dự phòng	9.749.278.403	9.924.297.620	14.816.446.749	14.782.561.105	14.330.183.584	13.330.183.584	14.674.463.616	91.607.414.661
	TỔNG	102.611.212.929	113.056.183.281	81.256.730.110	61.113.686.559	63.080.821.853	64.847.725.704	109.481.834.862	595.448.195.299